BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC NGÀNH NĂM HỌC 2024-2025

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																		Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
17	Lê Thị Thanh Bình	15/02/1990	Kinh tế học							50																																											50	2	100
18	Dương Diệp Thanh Hiền	02/09/1989	Lý luận và phương pháp dạy học						100																																												1	100
19	Lê Đức Hiền	24/04/1989	Luật dân sự và tố tụng dân sự																																						100												1	100
20	Nguyễn Văn Lượng	01/10/1972	Hoá học									25										25														25														25		4	100
21	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	09/03/1988	Luật kinh tế																																						100												1	100
22	Hà Thanh Hải	10/05/1969	Ngôn ngữ học											33														33									33															3	99
23	Phạm Thị Thúy Hằng	01/08/1988	Quản trị kinh doanh					33																														33	33														3	99
24	Đỗ Nguyễn Khánh Quỳnh	07/03/1994	Luật quốc tế																																						100												1	100
25	Nguyễn Thị Anh Đào	22/12/1970	Ngôn ngữ Anh											50																							50															2	100
26	Đoàn Thanh Bảo	26/08/1982	Kỹ thuật điện					50																																					50								2	100
27	Nguyễn Văn Đại	06/07/1981	Toán học																	50	50																																2	100
28	Nguyễn Thị Bích Ngọc	07/06/1980	Kinh tế chính trị																																50		50																2	100
29	Nguyễn Thị Ngọc Mẫn	17/02/1988	Lý luận và phương pháp dạy học											100																																							1	100
30	Nguyễn Hữu Xuân	27/09/1973	Địa lí tự nhiên										25		25									25										25																			4	100
31	Trần Lê Diệu Linh	09/07/1990	Kinh tế phát triển																																																100	1	100
32	Mai Thị Thắm	28/10/1987	Triết học																													100																					1	100
33	Trần Hoàng Việt	26/10/1992	Khoa học máy tính																																										100								1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
34	Đỗ Ngọc Mỹ	05/06/1963	Khoa học quản lý														25																					25	25	25														4	100
35	Bùi Thị Diệu Hiền	12/06/1989	Quản lý đất đai										100																																									1	100
36	Trần Ngọc Tuyền	06/08/2000	Sư phạm Tiếng Anh																																		100																	1	100
37	Hà Thị Thanh Xuân	15/12/1991	Lý luận và phương pháp dạy học âm nhạc																										100																									1	100
38	Lê Văn Hân	04/04/1982	Lịch sử thế giới																															50			50																	2	100
39	Hồ Văn Ban	31/12/1979	Hoá hữu cơ					100																																														1	100
40	Nguyễn Đình Luyện	17/02/1971	Hệ thống thông tin																100																																			1	100
41	Phạm Duy Luân	24/12/1967	Lý luận và phương pháp dạy học						100																																													1	100
42	Phan Thanh Hải	10/11/1980	Vật lý lý thuyết và vật lý toán					50																	50																													2	100
43	Ngô Thị Phương Trà	16/10/1982	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn											50																		50																						2	100
44	Ngô Hồng Đức	20/06/1979	Sinh học thực nghiệm		33		33															33																																	3	99
45	Đàm Đình Mạnh	02/09/1982	Kinh tế học							100																																													1	100
46	Trần Thị Quỳnh Lê	11/11/1984	Văn học Việt Nam																				33			33																										33		3	99
47	Nguyễn Thị Thanh Tâm	18/03/1971	Ngôn ngữ Anh											50																							50																	2	100
48	Nguyễn Thanh Ngọc	17/04/1979	Văn học Việt Nam																																					100															1	100
49	Trương Thanh Tâm	06/06/1976	Kỹ thuật hoá học									50																																							50			2	100
50	Nguyễn Thị Thanh Hoa	28/01/1970	Toán học																			50							50																										2	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
71	Lê Vũ Tường Vy	08/10/1987	Kế toán																																																	100	1	100
72	Phạm Hồng Thịnh	09/08/1979	Kỹ thuật viễn thông																																									100									1	100
73	Mai Thành Tấn	09/11/1980	Toán giải tích															100																																		1	100
74	Nguyễn Thị Lan	08/08/1978	Hoá lí thuyết và hoá lí									33										33														33																	3	99
75	Nguyễn Nhật Quang Dũng	02/04/1974	Văn học																			50							50																								2	100
76	Nguyễn Trung Kiên	17/10/1977	Chủ nghĩa xã hội khoa học																																						100												1	100
77	Đặng Thị Từ Mỹ	02/10/1976	Kỹ thuật viễn thông																								50																			50						2	100
78	Nguyễn Thị Thanh Hà	09/07/1981	Ngôn ngữ Anh											33														33									33																3	99
79	Vũ Thị Nữ	28/08/1987	Kinh tế học					33																														33	33														3	99
80	Nguyễn Thị Khánh Ngân	07/05/1988	Địa kỹ thuật xây dựng																																						100												1	100
81	Lê Thị Đặng Chi	20/09/1974	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn																																					100													1	100
82	Bùi Thị Bảo Hạnh	01/01/1973	Lý luận và phương pháp dạy học																					50										50																			2	100
83	Nguyễn Duy Thông	10/10/1988	Kỹ thuật điện tử																																									100									1	100
84	Nguyễn Thành Tâm	15/01/1980	Kỹ thuật ô tô																																	100																	1	100
85	Trần Thị Giang	21/12/1970	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu																			50							50																								2	100
86	Nguyễn Huy Bảo Hoàng	02/05/1985	Quản lý giáo dục																																					100													1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
87	Hồ Minh Mộng Hùng	12/08/1971	Giáo dục học													50																																			50		2	100
88	Nguyễn Thị Kim Ánh	11/12/1981	Quản trị kinh doanh																																				50									50					2	100
89	Nguyễn Thị Mộng Điệp	23/09/1983	Sinh học				20																						80																								2	100
90	Đinh Thị Thảo	10/05/1985	Lịch sử Việt Nam																																													100					1	100
91	Trần Thị Vũ Tuyền	20/08/1991	Kế toán							50																																										50	2	100
92	Trần Xuân Quân	14/10/1991	Kế toán							50																																										50	2	100
93	Nguyễn Thị Vân Anh	21/08/1976	Lý luận văn học																				33			33																										33		3	99
94	Vàng Hiếu Quang	31/07/1987	Quản lý xây dựng																																					100														1	100
95	Lê Đức Khiết	20/05/1963	Tâm lý học											50																																				50				2	100
96	Nguyễn Thị Thu Hạnh	10/10/1973	Ngôn ngữ Anh											33														33									33																	3	99
97	Phan Văn Thơ	25/06/1991	Quản lý đất đai																																				100															1	100
98	Phan Thị Lệ Thủy	02/01/1981	Quản lý tài nguyên và môi trường										33		33									33																														3	99
99	Huỳnh Thị Cẩm Nhung	12/11/1972	Ngôn ngữ Anh											50																							50																	2	100
100	Kiều Thị Hường	12/11/1981	Kinh doanh thương mại					25																														25	25	25															4	100
101	Ngô Thị Anh Thư	27/02/1977	Kinh tế chính trị																																						100														1	100
102	Trần Bảo Duy	20/02/1991	Toán ứng dụng																																				100															1	100
103	Nguyễn Hữu Trúc	02/01/1989	Tài chính - Ngân hàng														50																						50															2	100
104	Hồ Thị Minh Phương	27/04/1980	Lý luận và phương pháp dạy học																			100																																1	100
105	Nguyễn Thị Nhân	02/10/1986	Hồ Chí Minh học																																				100															1	100
106	Nguyễn Trà Ngọc Vy	10/06/1990	Quản trị tài chính																																								100											1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																				Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220930	7340301		
107	Phạm Thị Hải Lý	30/08/1986	Công tác xã hội																																														100				1	100
108	Bùi Thị Long	03/01/1978	Luật kinh tế																																						100												1	100
109	Trần Thị Bích Duyên	26/08/1989	Kế toán																																																100	1	100
110	Ngô Thị Nghĩa Bình	22/06/1976	Triết học																																	33		33				33												3	99
111	Lê Thị Mai Trang	05/06/1987	Quản lý xây dựng																																		50				50												2	100
112	Nguyễn Thị Diệu Cầm	27/07/1978	Hóa môi trường									50			50																																						2	100
113	Trương Quang Hiển	10/06/1984	Kỹ thuật môi trường										50											50																													2	100
114	Nguyễn Thị Xuân Thủy	10/04/1972	Ngôn ngữ Anh											50																							50																2	100
115	Nguyễn Lê Tuấn	14/11/1973	Hoá hữu cơ	100																																																	1	100
116	Lê Mộng Huyền	20/07/1987	Kế toán																																																100	1	100
117	Trần Thị Thu Hiền	14/10/1984	Kỹ thuật môi trường					33				33			33																																						3	99
118	Châu Thị Vân	11/05/1980	Luật dân sự và tố tụng dân sự																																						100												1	100
119	Trương Quốc Duy	24/11/1986	Quản lý thể dục thể thao																																		100																1	100
120	Diệp Thị Lan Phương	08/12/1976	Hoá hữu cơ									33										33															33																3	99
121	Nguyễn Thanh Bình	16/01/1984	Công nghệ thông tin											33																							33										33						3	99
122	Đặng Nguyên Thoại	31/07/1982	Kỹ thuật hoá học									50																		50																							2	100
123	Khưu Thuận Vũ	10/09/1991	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn																																				100														1	100
124	Võ Như Ngọc	20/11/1982	Văn học																							50											50																2	100
125	Trần Hải Vũ	08/03/1982	Địa lý học										25		25									25										25																			4	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
126	Đoàn Nguyễn Thị Lê Hằng	29/01/1988	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh											50																							50																	2	100
127	Nguyễn Thành Quý	13/12/2000	Giáo dục Quốc phòng - An ninh																																					100															1	100
128	Lê Thị Mỹ Kim	10/01/1982	Kế toán																																									100									1	100
129	Cao Kỳ Nam	13/05/1986	Quản lý công																																100																		1	100
130	Trần Đình Luyện	08/01/1984	Công nghệ thông tin															33																											33			33						3	99
131	Đoàn Trần Thúy Vân	28/10/1975	Ngôn ngữ Anh											100																																							1	100
132	Đặng Thị Ngọc Hà	20/08/1976	Sinh học thực nghiệm																																				100															1	100
133	Dương Trọng Chung	22/09/1985	Kỹ thuật cơ khí động lực																																	100																	1	100
134	Trương Hồng Long	10/08/1974	Quản lý thể dục thể thao																																		100																	1	100
135	Huỳnh Văn Nam	21/07/1981	Kỹ thuật hoá học									50																		50																								2	100
136	Lê Hữu Lộc	30/08/1994	Ngôn ngữ Anh											50																							50																	2	100
137	Nguyễn Ngọc Thắng	27/07/1988	Kỹ thuật xây dựng																																						100														1	100
138	Huỳnh Thị Thu Toàn	25/05/1978	Ngôn ngữ Anh																										50								50																	2	100
139	Trần Quốc Tuấn	10/04/1961	Lý luận và phương pháp dạy học			50																												50																					2	100
140	Huỳnh Thị Lan Phương	01/10/1984	Hoá lí thuyết và hoá lí																			100																																1	100
141	Võ Mạnh Tiến	11/06/1977	Hoá học																																					100															1	100
142	Trương Thanh Long	04/06/1990	Tâm lý học								33																			33																					33					3	99

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																			Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
143	Nguyễn Thuy Ngọc Trâm	05/09/1985	Công nghệ thực phẩm																																				100															1	100
144	Lê Thị Thanh Nhật	31/08/1991	Kế toán																																																		100	1	100
145	Phan Thị Thủy Trang	05/06/1981	Kỹ thuật hoá học									50																		50																								2	100
146	Nguyễn Thị Liễu	10/12/1985	Hoá phân tích									50										50																																2	100
147	Nguyễn Tấn Lâm	20/12/1978	Hóa môi trường					20				20			20							20																																5	100
148	Nguyễn Thị Thùy Dung	02/04/1991	Kinh tế phát triển																																			100																1	100
149	Trịnh Thị Thắng	20/05/1987	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam																																				100															1	100
150	Võ Thị Thanh Tuyền	06/06/1976	Hoá học																			50														50																		2	100
151	Ngô Lâm Xuân Châu	08/01/1981	Đại số và lí thuyết số																																								100											1	100
152	Nguyễn Thành Thái	05/09/1973	Quy hoạch vùng và đô thị																																						100													1	100
153	Võ Minh Thứ	25/06/1962	Hoá sinh học		33		33															33																																3	99
154	Hồ Nữ Như Ý	21/01/1997	Ngôn ngữ Anh											50																							50																	2	100
155	Nguyễn Thị Nghĩa	24/01/1975	Hoá học																			50														50																		2	100
156	Ngô Thị Thanh Hiền	29/11/1980	Kỹ thuật hoá học									50																																						50			2	100
157	Nguyễn Thị Thắm	21/12/1979	Ngôn ngữ Trung Quốc											33														33									33																	3	99
158	Lê Văn Tân	07/09/1983	Kế toán							50																																											50	2	100
159	Nguyễn Trọng Đợi	10/11/1980	Quản lý tài nguyên và môi trường										50		50																																							2	100
160	Huỳnh Ngọc Khoa	05/03/1983	Khoa học máy tính																																										100									1	100
161	Vũ Thị Ngân	14/01/1981	Hoá học																			100																																1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
162	Nguyễn Thị Thùy Linh	16/07/1989	Kế toán																																																100	1	100
163	Lê Thanh Hải	20/10/1982	Lịch sử thế giới																																		100															1	100
164	Lê Thị Ngọc Loan	13/03/1980	Khoa học vật liệu																								100																									1	100
165	Bùi Thị Đào	10/09/1977	Ngôn ngữ Anh											50																						50																2	100
166	Lê Thị Thanh Liễu	20/12/1982	Hoá vô cơ																			100																														1	100
167	Dương Tiến Thạch	03/12/1989	Sinh học thực nghiệm		33		33															33																														3	99
168	Nguyễn Lê Tố Quyên	03/09/1979	Ngôn ngữ Anh																									50								50																2	100
169	Nguyễn Tiến Phong	11/10/1974	Lịch sử thế giới			50																											50																			2	100
170	Phạm Anh Tuấn	31/10/1979	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam																																			100														1	100
171	Lê Hồng Nhật	24/01/1986	Quản lý thể dục thể thao														100																																			1	100
172	Thái Thuần Quang	01/01/1966	Toán học																		100																															1	100
173	Nguyễn Dư Vi Nhân	27/07/1985	Toán học																																								100									1	100
174	Lê Cảnh Định	10/10/1985	Hoá hữu cơ	100																																																1	100
175	Lê Thị Cẩm Nhung	04/02/1985	Hoá học									100																																								1	100
176	Nguyễn Vân Trâm	02/09/1988	Kế toán																																							100										1	100
177	Nguyễn Văn Nga	04/08/1984	Công tác xã hội																												50																		50			2	100
178	Nguyễn Văn Vũ	09/09/1989	Toán học																																								100									1	100
179	Trần Thị Tú Nhi	25/10/1981	Văn học																				33			33																									33		3	99
180	Nguyễn Thị Thanh Hương	23/03/1967	Lịch sử Việt Nam																																					50									50					2	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
199	Đỗ Thị Diễm Thúy	07/02/1983	Hoá hữu cơ									100																																									1	100
200	Nguyễn Doãn Thuận	26/03/1983	Lịch sử Việt Nam																															33			33											33					3	99
201	Đỗ Tấn Nghị	11/05/1991	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý										100																																								1	100
202	Nguyễn Ngọc Quốc Thương	21/01/1984	Toán học																																										100									1	100
203	Trương Thị Mỹ Hậu	08/11/1988	Ngôn ngữ học																				33			33																									33		3	99
204	Nguyễn Hữu Trọn	23/04/1983	Toán học																																				50					50										2	100
205	Lê Thị Xinh	16/04/1993	Khoa học máy tính																	100																																	1	100
206	Dương Thanh Vỹ	18/10/1981	Toán giải tích																		100																																1	100
207	Bùi Thị Hương Giang	14/06/1983	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh											50																							50																2	100
208	Lê Duy Thanh	03/10/1987	Công nghệ thực phẩm									100																																									1	100
209	Võ Minh Hải	24/05/1981	Văn học Việt Nam																				25			25		25																								25		4	100
210	Chu Lê Phương	05/03/1985	Văn học Việt Nam																				50														50																2	100
211	Nguyễn Ngọc Châu	01/09/1987	Giáo dục học																																		100																1	100
212	Lê Thị Thanh Mỹ	29/07/1984	Kế toán																																																	100	1	100
213	Lê Việt An	22/11/1981	Tài chính - Ngân hàng														33																					33		33														3	99
214	Đoàn Kiều Văn Tâm	05/03/1990	Kỹ thuật xây dựng																																					100														1	100
215	Nguyễn Văn Đông	20/10/1975	Kỹ thuật nhiệt																																	100																		1	100
216	Lê Hà Cẩm Tiên	18/08/1998	Ngôn ngữ Anh																																		100																	1	100
217	Đỗ Văn Cần	10/02/1981	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa																																											100								1	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trong số tham gia giảng dạy các ngành | | |

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																														Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
256	Hoàng Thị Bích Ngọc	27/12/1989	Tài chính - Ngân hàng					25									25																						25									25					4	100
257	Đinh Thanh Đức	28/02/1960	Toán học																																				100														1	100
258	Nguyễn Chí Tranh	18/06/1988	Quản trị kinh doanh																																		33	33	33														3	99
259	Đinh Thị Mỹ Cảnh	26/01/1980	Công nghệ thông tin											33																									33					33									3	99
260	Nguyễn Thị Việt Nga	25/11/1974	Hoá hữu cơ	50																																										50							2	100
261	Trương Công Đức	18/10/1968	Hoá học																			50														50																	2	100
262	Nguyễn Hoài Dung	16/02/1978	Ngôn ngữ Anh											50																							50																2	100
263	Phạm Anh Vũ	19/10/1991	Địa lý học					20					20		20									20										20																			5	100
264	Nguyễn Văn Hảo	12/10/1976	Kỹ thuật điện tử																																									100									1	100
265	Trần Thị Dạ Thảo	17/12/1976	Ngôn ngữ Anh											50																							50																2	100
266	Châu Minh Hùng	28/05/1968	Lý luận văn học																			50							50																									2	100
267	Vũ Sơn Lâm	24/11/1987	Công nghệ thông tin																																		33		33							33							3	99
268	Thân Văn Thông	10/01/1969	Kỹ thuật điện																									100																									1	100
269	Hoàng Thị Hoài Hương	17/10/1988	Kinh tế phát triển							50																																										50	2	100
270	Võ Thị Hồng Phương	03/04/1977	Sinh học				50																													50																		2	100
271	Phạm Văn Khương	25/08/1987	Giáo dục Quốc phòng - An ninh																																				100														1	100
272	Hoàng Văn Đức	01/01/1987	Toán học																																									100									1	100
273	Nguyễn Lương Hạ Liên	19/06/1981	Ngôn ngữ học																										50								50																2	100
274	Phạm Nguyễn Đình Tuấn	13/03/1989	Kế toán																																																	100	1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
275	Võ Văn Chi	26/04/1985	Sinh học		50																									50																									2	100
276	Phạm Thị Hồng Phù	20/07/1983	Tâm lý học																														100																						1	100
277	Ngô Nữ Mai Quỳnh	11/11/1990	Kinh tế học																																									100											1	100
278	Phạm Thị Thùy Duyên	02/02/1988	Quản trị kinh doanh																																			33	33	33															3	99
279	Võ Thị Kim Chi	28/05/1984	Kỹ sinh trùng học																																					100															1	100
280	Phạm Văn Phu	02/02/1964	Công nghệ thông tin																																					33					33			33							3	99
281	Nguyễn Thị Thanh Bình	04/06/1977	Ngôn ngữ Anh											50																								50																	2	100
282	Phạm Thị Lai	20/12/1988	Kế toán																																																		100	1	100
283	Trần Thị Thu Phương	30/10/1968	Hoá lí thuyết và hoá lí																			100																																1	100
284	Nguyễn Bảo Trân	31/05/1986	Toán học																																					100															1	100
285	Phan Thị Lệ Thủy	19/07/1968	Quản lý giáo dục																			50								50																									2	100
286	Ngô Anh Tú	04/09/1981	Địa lý tài nguyên và môi trường										50																																50										2	100
287	Huỳnh Thị Minh Thành	02/11/1979	Hoá vô cơ						50													50																																	2	100
288	Nguyễn Đặng Thiên Thư	01/10/1988	Toán ứng dụng																																										100										1	100
289	Huỳnh Thị Miền Trung	25/05/1984	Hoá học																																																100				1	100
290	Hoàng Đức An	22/08/1981	Công nghệ sinh học									100																																											1	100
291	Trần Năm Trung	18/07/1982	Kỹ thuật vật liệu					50														50																																	2	100
292	Nguyễn Thị Vương Hoàn	10/10/1973	Hoá lí thuyết và hoá lí	100																																																			1	100
293	Hồ Văn Toàn	17/02/1981	Lý luận và phương pháp dạy học			50																												50																					2	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Tri tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
294	Võ Thị Trọng Hoa	19/03/1990	Động vật học				25					25										25							25																								4	100
295	Phạm Thị Lan	25/06/1981	Kỹ thuật xây dựng																																					100													1	100
296	Nguyễn Hoàng Thịnh	20/07/1991	Kế toán																																		50	50															2	100
297	Nguyễn Ngọc Sơn	25/08/1963	Giáo dục học													100																																					1	100
298	Võ Thị Diệu Quế	03/09/1986	Công tác xã hội																																														100				1	100
299	Lê Xuân Việt	02/01/1976	Toán học											33																														33			33						3	99
300	Đoàn Thị Thanh Hiếu	24/08/1980	Lý luận và phương pháp dạy học											50																							50																2	100
301	Nguyễn Thị Anh Thi	24/09/1981	Công nghệ thông tin																	100																																	1	100
302	Trương Thị Bích Liễu	01/04/1994	Quản lý giáo dục																										100																								1	100
303	Lương Đăng Kỳ	12/01/1984	Toán học																	50	50																																2	100
304	Phùng Văn Minh	11/10/1978	Công nghệ thông tin															25		25																								25			25						4	100
305	Ngô Thị Thanh Thúy	03/09/1986	Kinh tế phát triển					50																																50													2	100
306	Lương Thị Thúy Diễm	06/06/1990	Kế toán							50																																										50	2	100
307	Đặng Thị Thanh Loan	10/04/1980	Quản trị kinh doanh														25																				25	25	25														4	100
308	Trần Thị Quanh	28/08/1989	Kế toán																																																100	1	100
309	Đào Vũ Phương Linh	21/06/1987	Kinh tế phát triển							50																																	50										2	100
310	Lê Quang Thuận	05/09/1980	Toán học					50																																				50									2	100
311	Đào Nhật Minh	08/12/1987	Kế toán																																																100	1	100
312	Trương Thị Thanh Phượng	04/12/1985	Toán học																																																100	1	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
329	Nguyễn Ngọc Minh	26/10/1968	Giáo dục học																																				100														1	100
330	Hồ Xuân Quang	11/03/1972	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam																																			50			50												2	100
331	Nguyễn Mai Chí Trung	22/10/1981	Kỹ thuật xây dựng																																					100													1	100
332	Lê Thị Ngọc Hiền	23/02/1983	Mỹ thuật tạo hình																			50							50																								2	100
333	Hoàng Công Duy	20/02/1988	Kỹ thuật xây dựng																																	50								50									2	100
334	Nguyễn Thị Kim Phượng	26/11/1976	Công nghệ thông tin					25												25																	25										25						4	100
335	Hồ Thị Ngọc Hà	28/01/1984	Ngôn ngữ học											33														33									33																3	99
336	Nguyễn An Toàn	22/03/1989	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa																								50																		50								2	100
337	Hoàng Mạnh Hùng	20/10/1978	Toán kinh tế							100																																											1	100
338	Trần Thanh Phong	06/03/1984	Quản lý kinh tế																																			33	33	33													3	99
339	Đào Ngọc Hân	13/03/1980	Toán học																			50							50																								2	100
340	Võ Thị Tuyết Mai	04/03/1968	Sinh học																			50							50																								2	100
341	Nguyễn Trọng Thủy	09/02/1987	Quản lý thể dục thể thao																																		100																1	100
342	Nguyễn Đỗ Dũng	15/05/1975	Hệ thống thông tin																																										100								1	100
343	Bùi Thị Thúy Hằng	06/06/1983	Ngôn ngữ học																			50							50																								2	100
344	Nguyễn Việt Cường	12/10/1977	Lịch sử Việt Nam			33																												33															33				3	99
345	Mai Thị Lê Huyền	07/06/1990	Kế toán							50																																										50	2	100
346	Lê Nhân Thành	01/01/1970	Lý luận và phương pháp dạy học											50																							50																2	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
347	Trần Lệ Loan	31/10/1990	Luật kinh tế																																						100													1	100
348	Nguyễn Thị Minh Vân	04/09/1980	Lý luận và phương pháp dạy học														100																																				1	100
349	Trần Lan Đài	16/09/1990	Di truyền học				33															33							33																									3	99
350	Phạm Trần Trúc Viên	20/11/1988	Quản trị kinh doanh																																			50	50															2	100
351	Trần Thiên Thành	14/07/1970	Toán học																																		33			33					34									3	100
352	Lê Thu Hương	01/06/1973	Hoá học						25			25										25									25																								4	100
353	Phan Phước Minh Hiệp	24/12/1969	Di truyền học																										100																									1	100
354	Trần Minh Chương	01/01/1980	Ngôn ngữ học ứng dụng tiếng Anh											50																							50																2	100
355	Bùi Thị Huỳnh Hoa	15/08/1969	Ngôn ngữ Anh											50																							50																2	100
356	Nguyễn Bá Thu	08/05/1973	Kỹ thuật cơ khí động lực																																	100																	1	100
357	Huỳnh Minh Hiền	10/03/1982	Toán học																												50														50									2	100
358	Ngô Kim Khuê	29/03/1987	Côn trùng học																										100																									1	100
359	Nguyễn Thị Huỳnh Nhã	10/11/1992	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành																																			50	50															2	100
360	Nguyễn Thị Huyền	13/07/1973	Lý luận văn học																				33			33											33																	3	99
361	Nguyễn Thị Loan	03/01/1981	Khoa học máy tính																																		50										50							2	100
362	Phan Thị Thành	15/02/1982	Giáo dục học																														100																					1	100
363	Võ Thị Uyên Vy	13/05/1991	Tâm lý học											50															50																									2	100
364	Phạm Thủy Hương	29/08/1984	Toán học																																										100									1	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																															Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
365	Trần Thị Thanh Huyền	05/03/1972	Ngôn ngữ Anh																										50								50																	2	100
366	Lê Thanh Bình	26/03/1987	Toán học					50																																					50									2	100
367	Phạm Ngọc Thạch	28/04/1973	Hoá vô cơ																			50														50																	2	100
368	Nguyễn Thị Tường Loan	02/01/1970	Sinh lý học người và động vật																			50								50																							2	100
369	Lê Thị Mỹ Tú	17/04/1987	Kế toán																																																	100	1	100
370	Phạm Văn Trực	23/06/1979	Kỹ thuật xây dựng																																					100													1	100
371	Nguyễn Thị Kim Chi	28/12/1974	Giáo dục học																																				100														1	100
372	Hồ Xuân Vinh	31/01/1985	Vật lý kỹ thuật																																									100									1	100
373	Trịnh Thị Thúy Hồng	16/05/1980	Tài chính - Ngân hàng														100																																				1	100
374	Nguyễn Văn Anh	17/02/1974	Kỹ thuật cơ khí động lực																																	100																	1	100
375	Nguyễn Thị Hương Giang	28/03/1984	Ngôn ngữ Anh											33															33								33																	3	99
376	Nguyễn Quốc Hoàng	22/05/1982	Kỹ thuật cơ khí động lực																																	100																	1	100
377	Hồ Thị Minh Phương	19/09/1980	Kinh tế chính trị																																		50					50												2	100
378	Nguyễn Văn Phương	20/09/1982	Lịch sử Việt Nam			33																												33														33						3	99
379	Lưu Thị Mai Thanh	07/08/1984	Ngôn ngữ Anh																																		100																	1	100
380	Đặng Thị An	03/01/1977	Lịch sử Việt Nam																																				100															1	100
381	Trần Thị Thanh Diệu	11/12/1989	Tài chính - Ngân hàng																																			100															1	100
382	Lê Mỹ Kim	30/11/1992	Kinh tế phát triển							50																																										50	2	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
383	Phan Gia Trí	31/10/1997	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa																																				100															1	100
384	Nguyễn Tiến Trung	10/09/1979	Hoá hữu cơ	50																																										50							2	100
385	Nguyễn Đức Tuấn	20/10/1972	Văn học nước ngoài																				33			33											34																3	100
386	Phạm Thị Thu Hà	02/06/1976	Văn hoá học																										100																									1	100
387	Nguyễn Thị Thơ	16/07/1991	Sinh học thực nghiệm																			50							50																									2	100
388	Trương Thị Huệ	20/05/1976	Hoá sinh học		33		33															33																																	3	99
389	Đinh Quốc Việt	01/10/1989	Kỹ thuật hoá học									50																		50																									2	100
390	Phạm Duy Phú	28/06/1999	Giáo dục Thể chất																																				100															1	100
391	Nguyễn Công Thành	19/09/1980	Lịch sử thế giới																									50																				50						2	100
392	Dương Hoàng Huyền	28/01/1978	Công nghệ thông tin																	30																	70																	2	100
393	Phan Thanh Nam	17/01/1974	Toán học																			33																					33		33									3	99
394	Trần Xuân Toàn	15/06/1965	Văn học dân gian																				33			33											33																	3	99
395	Phan Hoài Vỹ	22/11/1975	Sinh học thực nghiệm																										100																									1	100
396	Nguyễn Bin	27/02/1984	Hình học và tôpô																																			50							50									2	100
397	Trần Xuân Khoa	08/01/1988	Kỹ thuật điện																								100																											1	100
398	Hoàng Thị Thủy	10/10/1976	Quản lý thể dục thể thao																																			100																1	100
399	Nguyễn Thị Tuyết	08/02/1975	Công nghệ thông tin																	33																	33									33							3	99
400	Lê Dzu Nhật	07/05/1982	Khoa học quản lý																																			50	50															2	100
401	Nguyễn Tiến Dũng	29/07/1990	Tài chính - Ngân hàng					50																															50															2	100
402	Huỳnh Văn Ngãi	25/06/1971	Toán học																																							50		50									2	100

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																															Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7229030	7340301		
403	Trần Thị Diệu Hường	30/12/1986	Tài chính - Ngân hàng														100																																				1	100
404	Đinh Thị Hồng Huyền	15/05/1977	Công nghệ thông tin																	33																								33			33						3	99
405	Lê Nam Dương	28/06/1981	Kỹ thuật điện tử																								50																	50									2	100
406	Trần Thị Thanh Thủy	16/11/1978	Ngôn ngữ Anh																									50									50																2	100
407	Lê Tuấn Hộ	28/02/1981	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp					100																																													1	100
408	Trần Đình Lương	04/10/1965	Toán học																		100																																	1	100
409	Lê Thanh Hiếu	16/07/1982	Toán ứng dụng																																									100									1	100
410	Nguyễn Tường Thành	22/11/1979	Kỹ thuật viễn thông																																									50	50								2	100
411	Hoàng Công Vũ	16/01/1987	Kỹ thuật xây dựng																																					100													1	100
412	Nguyễn Đình Dốc	15/07/1968	Hoá học									50										50																															2	100
413	Lê Thy Hà Vân	03/09/1989	Kinh tế học							100																																											1	100
414	Nguyễn Thị Ái Quỳnh	20/01/1972	Ngôn ngữ Pháp											50														50																									2	100
415	Nguyễn Đức Toàn	18/11/1983	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc			33																												33														33					3	99
416	Phan Nguyễn Trà Giang	23/05/1991	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn																							100																											1	100
417	Hồ Văn Phi	17/12/1967	Kỹ thuật viễn thông																100																																		1	100
418	Phan Thị Quốc Hương	03/12/1979	Tài chính - Ngân hàng														50																					50																2	100
419	Bùi Thị Minh Nguyệt	25/10/1978	Lý luận và phương pháp dạy học											50																							50																2	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Chuyên môn đào tạo	Trọng số tham gia giảng dạy các ngành																																																Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
				Sư phạm khoa học tự nhiên	Nông học	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Sinh học	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Sư phạm Vật lý	Kinh tế	Quản lý giáo dục	Công nghệ thực phẩm	Quản lý đất đai	Sư phạm Tiếng Anh	Quản lý tài nguyên và môi trường	Giáo dục Thể chất	Tài chính - Ngân hàng	Trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Sư phạm Tin học	Sư phạm Toán học	Giáo dục Tiểu học	Việt Nam học	Sư phạm Địa lý	Khoa học vật liệu	Sư phạm Ngữ văn	Kỹ thuật điện	Ngôn ngữ Trung Quốc	Giáo dục Mầm non	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Khoa học dữ liệu	Tâm lý học giáo dục	Giáo dục Chính trị	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Quản lý nhà nước	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật xây dựng	Luật	Toán ứng dụng	Kiểm toán	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Sư phạm Hoá học	Kỹ thuật phần mềm	Đông phương học	Công tác xã hội	Hoá học	Văn học	Kế toán		
				7140247	7620109	7140218	7140213	7510605	7140211	7310101	7140114	7540101	7850103	7140231	7850101	7140206	7340201	7480107	7520207	7140210	7140209	7140202	7310630	7140219	7440122	7140217	7520201	7220204	7140201	7510401	7460108	7310403	7140205	7140249	7310205	7510205	7220201	7810103	7810201	7340101	7580201	7380101	7460112	7340302	7480201	7520216	7140212	7480103	7310608	7760101	7440112	7220903	7340301		
457	Đặng Ngô Bảo Toàn	04/11/1979	Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý										33																					33						33													3	99
458	Trần Thị Hiền Lương	08/03/1989	Luật kinh tế																																						100												1	100
459	Đặng Hồng Vương	15/02/1989	Kinh doanh thương mại					33																													33	33														3	99
460	Nguyễn Thanh Liêm	15/05/1985	Di truyền và chọn giống cây trồng		100																																															1	100
461	Lê Minh Kha	20/04/1984	Văn học nước ngoài																							50										50																2	100
462	Lê Minh Tú	02/06/1982	Quản lý thể dục thể thao																																	100																1	100
463	Nguyễn Văn Kim	20/04/1973	Hoá vô cơ						50													50																														2	100
464	Lương Thị Hương Thảo	15/09/1984	Ngôn ngữ học											100																																						1	100
465	Dương Thị Nguyên Hà	09/04/1980	Địa lý học										50																										50													2	100
466	Lê Văn An	13/09/1988	Toán giải tích																												50													50								2	100
467	Phạm Ngọc Anh	21/08/1976	Tài chính - Ngân hàng																																		50	50														2	100
468	Ngô Minh Khoa	10/05/1983	Kỹ thuật điện																								33									33									33								3	99
469	Nguyễn Xuân Quắc	04/02/1970	Quản lý giáo dục																																				100														1	100
470	Nguyễn Tiến Phùng	02/04/1977	Ngôn ngữ học											100																																						1	100
471	Nguyễn Văn Thành	18/10/1990	Toán học																																							50		50									2	100
472	Võ Thiện An	01/03/1983	Ngôn ngữ Anh																																	100																1	100
473	Nguyễn Ngọc Khoa Trường	18/03/1982	Vật lý chất rắn						50													50																															2	100

| STT | Họ và tên | Ngày,tháng,năm sinh | Chuyên môn đào tạo | Trọng số tham gia giảng dạy các ngành | | |